

Số: /QĐ-SNN

Nam Định, ngày tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định;

Căn cứ Biên bản làm việc giữa Sở Nông nghiệp & PTNT (Phòng Quản lý xây dựng công trình, Chi cục Thủy lợi) và Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản ngày 01/11/2022 về việc kiểm tra danh mục sửa chữa công trình thủy lợi theo đề nghị của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản;

Căn cứ Tờ trình số 92/TTr-CT ngày 20/10/2022 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023, đã được UBND huyện Vụ Bản xác nhận; Báo cáo số 272/BC-CT ngày 20/9/2022 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản về việc kết quả thực hiện các thông báo danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi nguồn vốn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích Thủy lợi và khấu hao tài sản cố định năm 2022;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản như sau:

1. Tổng kinh phí sửa chữa thường xuyên công trình năm 2023 dự kiến: **5.622,0 triệu đồng** (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 4.797,0 triệu đồng và nguồn khấu hao TSCĐ: 825,0 triệu đồng), bao gồm:

- Nạo vét, sửa chữa kênh mương, cống, nhà trạm bơm: 4.922,0 triệu đồng;
- Sửa chữa máy bơm: 500,0 triệu đồng;
- Dự phòng: 200,0 triệu đồng.

2. Nguồn vốn: Cân đối trong nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 và nguồn Khấu hao TSCĐ của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản.

3. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 31/12/2023.

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chủ tịch và Giám Đốc Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản có trách nhiệm:

- Công bố, công khai Quyết định này theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất ngày 01/01/2023.

- Cân đối nguồn kinh phí để thực hiện sửa chữa công trình theo thứ tự ưu tiên để đảm bảo phục vụ sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai, tổ chức thực hiện đảm bảo không vượt tổng kinh phí trong Quyết định này và không được để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Các công trình không thực hiện phải đề nghị điều chỉnh và được Sở Nông nghiệp & PTNT nhất trí bằng văn bản trước ngày 31/12/2023.

- Đảm bảo việc sửa chữa thường xuyên công trình theo đúng quy định của Thông tư số 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, các quy định liên quan khác có liên quan.

- Chi phí dự phòng được sử dụng bổ sung cho các hạng mục theo Quyết định này, trường hợp khác phải trình Sở Nông nghiệp & PTNT.

- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Sở Nông nghiệp & PTNT trước ngày 28/02/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- UBND huyện Vụ Bản; (để phối hợp)
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, QLXDCT, CCTL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Lâm

**DANH MỤC SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM 2023
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BẢN**

STT	Hạng mục	Địa điểm xã	Nội dung sửa chữa	Chiều dài	Khối lượng (m3)	Tổng kinh phí dự kiến (nghìn đồng)	Trong đó (nghìn đồng)		Ghi chú
							Nguồn hỗ trợ tiền SD SPDV công ích thủy lợi năm 2023	Nguồn khấu hao TSCĐ	
Tổng cộng (I+II+III+IV + V+VI)				27.585	44.368	5.622.000	4.797.000	825.000	
I	Nạo vét kênh tiêu			13.675	34.445	1.831.000	1.831.000	-	
1	Kênh dẫn trạm bơm Si	Vĩnh Hào	Nạo vét	108	250	22.000	22.000		
2	Cửa khâu, kênh dẫn TB Ông Vị	Thành Lợi	Nạo vét	277	220	10.000	10.000		
3	Cửa khâu TB Đế	Đại Thắng	Nạo vét	50	175	8.000	8.000		
4	Kênh S19	Minh Thuận	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	780	2.000	100.000	100.000		
5	Kênh S29	Minh Tân	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.300	4.000	190.000	190.000		
6	Kênh S33	Kim Thái	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.150	3.600	180.000	180.000		
7	Kênh T5-1b	Đại An	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.375	2.500	150.000	150.000		
8	Kênh T3-4	Đại An	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	110	600	85.000	85.000		
9	Kênh T3c	Đại An	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	530	1.100	55.000	55.000		
10	Kênh T4	Cộng Hòa	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.320	3.100	160.000	160.000		

STT	Hạng mục	Địa điểm xã	Nội dung sửa chữa	Chiều dài	Khối lượng (m3)	Tổng kinh phí dự kiến (nghìn đồng)	Trong đó (nghìn đồng)		Ghi chú
							Nguồn hỗ trợ tiền SD SPDV công ích thủy lợi năm 2023	Nguồn khấu hao TSCĐ	
11	Kênh T10	Hiển Khánh	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	750	2.100	100.000	100.000		
12	Kênh Lác	Đại Thắng	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.025	3.600	190.000	190.000		
13	Kênh C10	Thành Lợi	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.200	2.500	150.000	150.000		
14	Kênh C11	Liên Minh	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	800	1.700	86.000	86.000		
15	Kênh C22	Vĩnh Hào	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	1.050	3.100	150.000	150.000		
16	Kênh C7a	Liên Bảo	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	560	1.500	75.000	75.000		
17	Kênh C7	Liên Bảo	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	790	1.800	90.000	90.000		
18	Kênh H13	Đại Thắng	Nạo vét, áp trúc bờ kênh	500	600	30.000	30.000		
II	Nạo vét kênh tưới			12.350	4.972	871.000	871.000	-	
1	Kênh Bắc	Hiển Khánh, Tân Khánh	Nạo vét lòng kênh	1.000	800	140.000	140.000		
2	Kênh Nam	Thị Trấn	Nạo vét lòng kênh	400	480	80.000	80.000		
3	Kênh N4-3	Đại Thắng	Nạo vét lòng kênh	1.000	360	63.000	63.000		
4	Kênh N6a	Liên Minh	Nạo vét lòng kênh	250	80	20.000	20.000		

STT	Hạng mục	Địa điểm xã	Nội dung sửa chữa	Chiều dài	Khối lượng (m3)	Tổng kinh phí dự kiến (nghìn đồng)	Trong đó (nghìn đồng)		Ghi chú
							Nguồn hỗ trợ tiền SD SPDV công ích thủy lợi năm 2023	Nguồn khấu hao TSCĐ	
5	Kênh N10	Tam Thanh	Nạo vét lòng kênh	1.000	360	63.000	63.000		
6	Kênh N8-1	Vĩnh Hào	Nạo vét lòng kênh	1.000	360	63.000	63.000		
7	Kênh B3	Đại An	Nạo vét lòng kênh	1.500	540	94.000	94.000		
8	Kênh B5	Hợp Hưng, Trung Thành, Q. Trung	Nạo vét lòng kênh	2.000	480	84.000	84.000		
9	Kênh B6	Kim Thái	Nạo vét lòng kênh	1.000	360	63.000	63.000		
10	Kênh B4	Liên Bảo	Nạo vét lòng kênh	500	180	31.000	31.000		
11	Kênh B20a	Minh Thuận	Nạo vét lòng kênh	400	144	23.000	23.000		
12	Kênh B16	Tân Khánh	Nạo vét lòng kênh	1.000	360	63.000	63.000		
13	Kênh B9	Kim Thái, Cộng Hòa	Nạo vét lòng kênh	700	252	44.000	44.000		
14	Kênh B18-6	Minh Thuận	Nạo vét lòng kênh	600	216	40.000	40.000		
III	Sửa chữa kênh			1.560	4.247	1.170.000	1.170.000	-	
1	Kênh Nam	Thành Lợi, Liên Minh, Thị trấn Gôi	Sửa chữa sạt mái trong	240	300	360.000	360.000		

STT	Hạng mục	Địa điểm xã	Nội dung sửa chữa	Chiều dài	Khối lượng (m3)	Tổng kinh phí dự kiến (nghìn đồng)	Trong đó (nghìn đồng)		Ghi chú
							Nguồn hỗ trợ tiền SD SPDV công ích thủy lợi năm 2023	Nguồn khấu hao TSCĐ	
2	Kênh Nam	Tam Thanh	Đắp sạt mái ngoài các đoạn từ cầu Phú Thứ đến ĐT N14	500	2.000	150.000	150.000		
3	Kênh Bắc	Kim Thái, Minh Thuận	Sửa chữa sạt mái trong kênh, tôn cao bờ kênh	220	200	70.000	70.000		
4	Kênh C17	Liên Minh	Đắp sạt mái trong	20	200	30.000	30.000		
5	Kênh B0	Thành Lợi, Đại Thắng	Sửa chữa trát lại các đoạn kênh	50	1	20.000	20.000		
6	Kênh N1b'; N1d; B1-2a	Liên Minh, Liên Bảo, Tân Thành	Sửa chữa các đoạn kênh đổ	30	60	40.000	40.000		
7	Kênh B1	Tân Thành	Gia cố sạt mái ngoài	150	1.200	150.000	150.000		
8	Kênh N6	Đại Thắng	Sửa chữa trát lại các đoạn kênh	300	66	200.000	200.000		
9	Kênh B8b	Minh Tân	Sửa chữa các đoạn kênh đổ	50	220	150.000	150.000		
IV	Sửa chữa cống, nhà trạm			-	704	1.050.000	225.000	825.000	
1	Cống T7c	Kim Thái	Sửa chữa thân cống		310	50.000	50.000		
2	Cống T11	Hợp Hưng	Sửa chữa cánh cống			25.000	-	25.000	
3	Cống tưới; cống xả tiêu TB Việt An	Tân Khánh	Sửa chữa khung giàn van, cánh cống			35.000	35.000		

STT	Hạng mục	Địa điểm xã	Nội dung sửa chữa	Chiều dài	Khối lượng (m3)	Tổng kinh phí dự kiến (nghìn đồng)	Trong đó (nghìn đồng)		Ghi chú
							Nguồn hỗ trợ tiền SD SPDV công ích thủy lợi năm 2023	Nguồn khấu hao TSCĐ	
4	Cống T1; cống T1-8	Tân Thành	Sửa chữa thân cống, tường chắn đất		103	70.000	70.000		
5	Cống C27-1; cống L0	Thị trấn Gôi, Vĩnh Hào	Sửa chữa tường đầu, thân cống		51	70.000	70.000		
6	Cống Lác	Đại Thắng	Lắp đặt hệ thống đóng mở bằng điện			130.000		130.000	
7	Cống xả tưới TB Đập Môi	Minh Thuận	Sửa chữa cánh cống			50.000		50.000	
8	Tường bao cụm Tam Thanh, sân văn phòng Công ty	Thị Trấn Gôi	Sửa chữa			100.000		100.000	
9	Nhà trạm bơm Bên Đồng	Đại An	Sửa chữa nhà trạm		120	200.000		200.000	
10	Nhà trạm bơm Ngõ Quan	Hiển Khánh	Sửa chữa nhà trạm		120	200.000		200.000	
11	Đường điện các trạm bơm Nội Dưa; TB Đào	Đại An; Hiển Khánh	Thay thế dây dẫn vào các trạm bơm			100.000		100.000	
12	Lưới chắc rác T3	Đại An	Sửa chữa			20.000		20.000	
V	Sửa chữa máy bơm	Toàn huyện	Sửa chữa			500.000	500.000		
VI	Dự phòng	Toàn huyện				200.000	200.000		

Ghi chú: Danh mục chi tiết sửa chữa máy bơm ở mục V trong biểu này, Công ty trình Sở Nông nghiệp & PTNT phê duyệt trước khi thực hiện.

